

Số: 79 /KH-UBND

Cư M'ta, ngày 31 tháng 3 năm 2026

KẾ HOẠCH

Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2026 trên địa bàn xã Cư M'ta

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, buôn và các tổ chức kinh tế để quản lý bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng bền vững; kết hợp kinh doanh, sản xuất nông lâm nghiệp dưới tán rừng theo quy định hiện hành nhằm phát huy thế mạnh của rừng, bảo vệ và phát triển được vốn rừng; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm và tăng thu nhập người dân sống gần rừng trên địa bàn xã Cư M'ta.

- Bảo vệ có hiệu quả diện tích rừng tự nhiên hiện có bằng kinh phí Nhà nước trên địa bàn.

- Tạo động lực kinh tế khuyến khích nhân dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng tạo việc làm, ổn định cuộc sống của nhân dân sống ở gần rừng.

- Đảm bảo lợi ích hài hòa giữa Nhà nước với người trực tiếp bảo vệ rừng; giữa lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài; gắn lợi ích kinh tế của rừng với lợi ích phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn thiên nhiên.

2. Yêu cầu

- Giao rừng, cho thuê rừng phải gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Việc giao rừng phải căn cứ vào diện tích rừng và đất rừng hiện có; trình tự thủ tục, đối tượng, hạn mức đúng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Gắn với việc giữ vững ổn định an ninh chính trị, không làm xáo trộn đời sống của nhân dân tại địa phương.

- Ưu tiên giao rừng, cho thuê rừng đối với các cá nhân và cộng đồng dân cư thôn, buôn sinh sống gần rừng có nhu cầu; phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng và quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Phải căn cứ vào quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050.

- Việc giao rừng với mục đích quản lý bảo vệ rừng bền vững kết hợp với kinh doanh du lịch, dịch vụ và sản xuất dưới tán rừng; không đặt vấn đề sản xuất kinh doanh gỗ rừng tự nhiên (*khai thác gỗ rừng tự nhiên*), thực hiện nghiêm việc

dùng khai thác gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước theo Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

- Kế hoạch chỉ quy định việc giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp đối với diện tích chưa giao chưa cho thuê hiện nay UBND xã quản lý. Đối với diện tích đã có chủ thực sự không thuộc đối tượng quy định của kế hoạch này.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về Quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, ngày 15/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ Tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/08/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Thông tư số 58/2025/TT-BNNMT ngày 12/9/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quy định định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng;

- Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

- Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện M'Drăk, tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện M'Drăk, tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về công bố số liệu hiện trạng theo dõi diễn biến rừng tỉnh Đắk Lắk có đến ngày 31/12/2025; Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND xã Cư M'ta về công bố hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Cư M'ta có đến ngày 31/12/2025;

- Công văn số 679/UBND-NNMT ngày 14/01/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc xây dựng Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2026 và các năm tiếp theo; Công văn số 398/SNNMT-CCKL ngày 15/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc tiếp tục hoàn thiện, xây dựng Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2026.

- Công văn số 1010/SNNMT-CCKL ngày 02/02/2026 và Công văn số 2027/SNNMT-CCKL ngày 12/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc ý kiến thẩm định Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, CMĐSDR sang mục đích khác năm 2026 của UBND xã Cư M'ta.

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2026

1. Diện tích các loại rừng có trên địa bàn xã

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND xã Cư M'ta về công bố hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Cư M'ta có đến ngày 31/12/2025: tổng diện tích đất có rừng trên toàn địa bàn là 20.628,01 ha. Trong đó: Rừng tự nhiên: 13.424,68 ha; Rừng trồng: 7.203,33 ha, gồm: Diện tích rừng đã giao: 19.323,91 ha; Diện tích rừng đã cho thuê: 270,56 ha; Diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê: 1.033,54 ha; Diện tích rừng đã CMĐSDR: 0 ha, cụ thể như sau:

Biểu 01: Tổng hợp giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã Cư M'ta, tỉnh Đắk Lắk

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê	Diện tích rừng đã CMĐSDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Rừng đặc dụng					
1.1. Rừng tự nhiên					
1.2. Rừng trồng					

2. Rừng phòng hộ	10.580,19	10.557,86		22,33	
2.1. Rừng tự nhiên	9.216,40	9.208,71		7,69	
2.2. Rừng trồng	1.363,79	1.349,15		14,64	
3. Rừng sản xuất	7.809,21	6.634,65	227,32	947,24	
3.1. Rừng tự nhiên	4.099,52	4.092,55		6,97	
3.2. Rừng trồng	3.709,69	2.542,10	227,32	940,27	
4. Rừng ngoài lâm nghiệp	2.238,61	2.131,40	43,24	63,97	
4.1. Rừng tự nhiên	108,76	108,76			
4.2. Rừng trồng	2.129,85	2.022,64	43,24	63,97	
Tổng	20.628,01	19.323,91	270,56	1.033,54	

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2026

2.1. Kế hoạch giao rừng năm 2026

Dự kiến giao 14,66 ha rừng tự nhiên, trong đó 7,69 ha là rừng phòng hộ và 6,97 ha là rừng sản xuất cho Ban quản lý rừng phòng hộ Núi Vọng phu để quản lý, bảo vệ.

(chi tiết theo biểu 02 gửi kèm theo)

2.2. Kế hoạch cho thuê rừng năm 2026: không thực hiện

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2026: không thực hiện.

V. NGUYÊN TẮC, CĂN CỨ, ĐIỀU KIỆN, ĐỐI TƯỢNG GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

1. Nguyên tắc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Việc giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại Điều 14 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 8 Luật sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường 2025 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026):

- Phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp hoặc quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; chỉ giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng đủ tiêu chí thành rừng.

- Không chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, trừ các dự án sau đây: dự án quan trọng quốc gia; dự án phục vụ quốc phòng, an ninh; dự án cấp thiết khác theo tiêu chí do Chính phủ quy định *(được sửa đổi bởi khoản 1 Điều 248 Luật Đất đai 2024)*.

- Không giao, cho thuê diện tích rừng đang có tranh chấp.
- Thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.
- Thời hạn, hạn mức giao rừng, cho thuê rừng phù hợp với thời hạn, hạn mức giao đất, cho thuê đất.
- Bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia của người dân địa phương; không phân biệt đối xử về tôn giáo, tín ngưỡng và giới trong giao rừng, cho thuê rừng.
- Tôn trọng không gian sinh tồn, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư; ưu tiên giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số, cá nhân, cộng đồng dân cư có phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng, truyền thống gắn bó với rừng, có hương ước, quy ước phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Căn cứ giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

- Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Lâm nghiệp (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 248 Luật Đất đai 2024 và điểm c khoản 21 Điều 8 Luật sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường 2025 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026*).

- Diện tích rừng, đất quy hoạch để trồng rừng.
- Nhu cầu sử dụng rừng thể hiện trong dự án đầu tư đối với tổ chức; đề nghị giao rừng, thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân, cộng đồng dân cư.
- Năng lực quản lý rừng bền vững của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

3. Đối tượng được giao rừng

Ban quản lý rừng phòng hộ Núi Vọng phu theo quy định tại điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 16 Luật Lâm nghiệp.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, THẨM QUYỀN, HẠN MỨC, CHÍNH SÁCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

1. Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

- Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thực hiện thống nhất, đồng bộ với trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo khoản 3 Điều 17 Nghị định số 42/2026/NĐ-

CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2. Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Thực hiện theo Điều 23 Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 7 Điều 8 Luật sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường 2025:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

- Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức;

- Quyết định giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền:

- Quyết định giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư, trừ trường hợp giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân.

3. Hạn mức, thời hạn giao rừng, cho thuê rừng.

Phù hợp với hạn mức, thời hạn giao đất, cho thuê đất theo quy định pháp luật về đất đai.

4. Chính sách giao rừng, cho thuê rừng.

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

1. Về kinh tế - xã hội

1.1. Về kinh tế

- Xác lập chủ rừng thực sự: Hoàn thành việc giao diện tích rừng tự nhiên (14,66 ha) cho chủ quản lý cụ thể, giúp gắn quyền lợi với trách nhiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp và giải phóng sức sản xuất tại địa phương.

- Tạo nguồn thu bền vững: Phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng; tạo nguồn tài chính ổn định từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng để tái đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

1.2. Về xã hội

- Cải thiện sinh kế: Góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân sống gần rừng thông qua các hoạt động nhận khoán bảo vệ rừng.

- Xã hội hóa nghề rừng: Nâng cao nhận thức, hành vi và trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong việc quản lý, bảo vệ rừng bền vững; đảm bảo an ninh lâm nghiệp trên địa bàn xã.

3. Về mặt môi trường

- Bảo tồn và phục hồi: Ngăn chặn mất rừng, suy thoái rừng; tập trung phục hồi và nâng cao chất lượng hệ sinh thái rừng tự nhiên tại khu vực phòng hộ đầu nguồn.

- Duy trì tỷ lệ che phủ: Đảm bảo ổn định độ che phủ rừng của xã ở mức 74,11%, góp phần giảm phát thải khí nhà kính và tăng khả năng hấp thụ carbon.

- An ninh sinh thái: Bảo vệ an ninh nguồn nước, chống xói mòn đất, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn.

4. Về quốc phòng, an ninh

- Xác lập chủ rừng thực sự: Hoàn thành việc giao rừng giúp kiểm soát chặt chẽ các hành vi vi phạm pháp luật lâm nghiệp, ngăn chặn triệt để tình trạng lấn chiếm đất rừng và dân di cư tự do.

- Ổn định trật tự xã hội: Tăng cường quản lý rừng gắn với mục tiêu ổn định dân cư và bảo đảm an ninh lâm nghiệp tại địa phương.

- Thê trận quốc phòng: Xây dựng khu vực phòng thủ gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế lâm nghiệp với bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, đặc biệt tại các khu vực giáp ranh.

5. Về tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo

- Đa dạng hóa thu nhập: Tạo sinh kế bền vững thông qua mô hình nông - lâm kết hợp, trồng dược liệu và khai thác lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng; kết hợp khoanh nuôi phục hồi rừng với trồng bổ sung cây bản địa.

- Hỗ trợ chính sách: Phát huy hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ, trợ cấp gạo và chính sách tín dụng để người dân yên tâm gắn bó, bảo vệ rừng.

- Ổn định an sinh: Cải thiện đời sống người dân làm nghề rừng là tiền đề cốt lõi để giữ vững ổn định chính trị và an ninh quốc phòng tại địa phương.

6. Về bảo tồn, phát triển rừng và bản sắc văn hóa

- Nâng cao chất lượng hệ sinh thái: Giao rừng gắn với bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; đảm bảo duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng của xã ở mức 74,11% và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Phát huy giá trị đa dụng: Tích hợp giáo dục môi trường và du lịch sinh thái gắn với các danh lam thắng cảnh (như đỉnh Chư Mú, thác Lò Ô) và các giá trị văn hóa, tín ngưỡng đặc trưng của cộng đồng dân cư tại chỗ.

- Phát triển tuần hoàn: Tạo nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và du lịch bền vững để tái đầu tư cho công tác bảo tồn, tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa lợi ích thiên nhiên và con người.

VIII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác tuyên truyền

- Đa dạng hình thức: Kết hợp giữa truyền thống (họp thôn, loa truyền thanh, lồng ghép sinh hoạt đoàn thể) với hiện đại (nền tảng số, mạng xã hội) để phổ biến pháp luật lâm nghiệp, đất đai và phát triển hạ tầng.

- Trọng tâm nội dung: Tập trung vào chính sách giao rừng gắn đồng bộ với giao đất; Làm rõ quyền lợi, nghĩa vụ của đối tượng nhận rừng nhằm tạo sự đồng thuận cao và phát huy vai trò giám sát của cộng đồng dân cư.

- Mục tiêu: Nâng cao nhận thức về giá trị đa dụng của rừng, an ninh lâm nghiệp và trách nhiệm bảo vệ rừng tại chỗ của Nhân dân.

2. Về khoa học kỹ thuật

- Ứng dụng công nghệ số: Đẩy mạnh chuyển đổi số, sử dụng ảnh viễn thám, hệ thống định vị GPS và công nghệ GIS (phần mềm Qgis, MicroStation) để xác định chính xác hiện trạng, ranh giới mốc giới trên hệ tọa độ VN2000.

- Số hóa và quản lý dữ liệu: Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu lâm nghiệp số hóa, đảm bảo kết nối liên thông, đồng bộ giữa hồ sơ giao rừng và hồ sơ địa chính tại 02 cấp (Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND xã).

- Giám sát hiện trường: Sử dụng công nghệ giám sát từ xa (UAV/Flycam) để rà soát hiện trạng đất rừng trong phạm vi các công trình quốc phòng, dự án hạ tầng, đảm bảo xác định chính xác ranh giới thực địa và phát hiện kịp thời các xâm hại.

- Hồ sơ chuyên mục đích: Hoàn thiện hồ sơ chuyên mục đích sử dụng rừng theo đúng trình tự, thủ tục tại Nghị định 42/2026/NĐ-CP; áp dụng các biện pháp thi công giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến hệ sinh thái rừng.

3. Tiến độ thực hiện

- Quý I/2026: Hoàn thành việc rà soát, lập hồ sơ và trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn xã.

- Quý II - Quý III/2026: Thực hiện điều tra, đánh giá hiện trạng rừng thực địa; triển khai trình tự, thủ tục giao diện tích 14,66 ha rừng tự nhiên cho Ban quản lý rừng phòng hộ Núi Vọng Phu theo quy định tại Điều 36 Nghị định 42/2026/NĐ-CP.

- Trước ngày 31/12/2026: Hoàn thành dứt điểm công tác giao rừng, cho thuê rừng và cập nhật hồ sơ quản lý rừng, đảm bảo 100% diện tích rừng trên địa bàn xã có chủ quản lý thực sự theo đúng mục tiêu của Nghị quyết số 29/NQ-CP.

4. Kinh phí thực hiện

- Ngân sách xã Cư M'ta.

- Kinh phí điều tra, đánh giá hiện trạng rừng được chi bằng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp được quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 12 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Kinh tế (Bộ phận chuyên môn Nông nghiệp và Môi trường)

- Tham mưu điều hành: Là cơ quan đầu mối, chủ trì tham mưu UBND xã tổ chức thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn các đối tượng đăng ký nhu cầu và tổng hợp hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng, CMĐSDR đảm bảo đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất.

- Quản lý kỹ thuật và tư vấn: Chủ trì ký kết, giám sát hợp đồng với các đơn vị tư vấn để thực hiện đo đạc, điều tra hiện trạng, trữ lượng rừng và cắm mốc ranh giới thực địa theo đúng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phối hợp thẩm tra: Chủ trì phối hợp với Hạt Kiểm lâm khu vực M’Drắk và Ban quản lý rừng phòng hộ Núi Vọng Phu rà soát hiện trường, thẩm định tính chính xác của hồ sơ kỹ thuật và hiện trạng rừng trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đảm bảo nguồn lực: Trực tiếp xây dựng dự toán kinh phí sự nghiệp lâm nghiệp hằng năm; tham mưu UBND xã bố trí ngân sách địa phương để triển khai dứt điểm các nội dung kế hoạch theo định mức quy định tại Nghị định 42/2026/NĐ-CP.

2. Kiểm lâm phụ trách địa bàn xã

- Tham mưu và hướng dẫn: Chủ trì phối hợp với công chức chuyên môn cấp xã tham mưu cho UBND xã hướng dẫn đối tượng nhận rừng thực hiện các thủ tục đăng ký theo Mẫu số 08, 09 Phụ lục IIA Nghị định 42/2026/NĐ-CP; Tổ chức tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật cho cộng đồng dân cư.

- Kiểm tra thực địa: Phối hợp điều tra, đánh giá hiện trạng và xác định ranh giới khu rừng ngoài thực địa; Giám sát đơn vị tư vấn trong việc đo đạc, đánh giá trữ lượng rừng đảm bảo độ chính xác của hồ sơ kỹ thuật.

- Bàn giao và Hậu kiểm: Tham gia công tác bàn giao rừng tại hiện trường; Hướng dẫn chủ rừng xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững và định kỳ phối hợp tuần tra, kiểm soát an ninh lâm nghiệp sau khi giao rừng.

- Quản lý dữ liệu: Trực tiếp cập nhật thông tin biến động rừng vào Phần mềm cập nhật diễn biến rừng (FRMS 4.0); báo cáo tiến độ thực hiện và kết quả giao rừng định kỳ hàng tháng, quý cho UBND xã và Hạt Kiểm lâm khu vực.

3. Phòng Văn hóa – Xã hội


- Đổi mới hình thức truyền thông: Chủ trì phối hợp với bộ phận chuyên môn Nông nghiệp và Kiểm lâm địa bàn đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền pháp luật về lâm nghiệp thông qua hệ thống loa truyền thanh, họp thôn/buôn và đẩy mạnh ứng dụng các nền tảng số, mạng xã hội.

- Trọng tâm nội dung: Tập trung phổ biến chính sách giao rừng gắn đồng bộ với giao đất; quán triệt quyền lợi và nghĩa vụ của chủ rừng; nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học và phát huy giá trị đa dụng của rừng nhằm tạo sự đồng thuận cao trong Nhân dân.

- Vận động cộng đồng: Tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng đối với cộng đồng dân cư và các hộ gia đình nhận rừng; biểu dương kịp thời các gương điển hình trong công tác bảo vệ rừng tại địa phương.

Trên đây là Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2026 trên địa bàn xã Cư M'ta./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (phê duyệt);
- Sở NN&MT tỉnh Đắk Lắk (để thẩm định);
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk;
- Hạt Kiểm lâm khu vực M'Drắk;
- TT. Đảng ủy, TT. HĐND xã (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Kiểm lâm phụ trách địa bàn;
- Lưu: VT. 



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Tạ Hồng Điện

Biểu 02. KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM 2026 XÃ CƯ M'TA, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Cư M'ta)



STT	Đơn vị hành chính	Diện tích rừng giao (ha)	Diện tích rừng cho thuê (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
					Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1	Xã Cư M'ta	2.96		Rừng sản xuất	2.96	TXG	623.00				
2	Xã Cư M'ta	1.00		Rừng sản xuất	1.00	TXB	191.60				
4	Xã Cư M'ta	1.24		Rừng sản xuất	1.24	TXB	235.80				
5	Xã Cư M'ta	0.00		Rừng sản xuất	0.00	TXB	0.00				
6	Xã Cư M'ta	0.57		Rừng sản xuất	0.57	TXB	108.00				
7	Xã Cư M'ta	0.72		Rừng sản xuất	0.72	TXB	129.60				
8	Xã Cư M'ta	0.48		Rừng sản xuất	0.48	TXG	98.60				
9	Xã Cư M'ta	0.64		Rừng phòng hộ	0.64	TXG	133.30				
10	Xã Cư M'ta	5.28		Rừng phòng hộ	5.28	TXB	996.30				
11	Xã Cư M'ta	0.50		Rừng phòng hộ	0.50	TXG	122.50				
12	Xã Cư M'ta	0.13		Rừng phòng hộ	0.13	TXB	13.30				
13	Xã Cư M'ta	0.60		Rừng phòng hộ	0.60	TXB	111.70				
14	Xã Cư M'ta	0.26		Rừng phòng hộ	0.26	TXB	33.30				
15	Xã Cư M'ta	0.28		Rừng phòng hộ	0.28	TXB	55.50				
Tổng cộng		14.66			14.66		2,852.50				